

PHỤ LỤC II
DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY GIỮ LẠI ĐỂ SẢN XUẤT, KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																Ghi chú
					H. Cư Kuin			H. Cư M'gar						H. Krông Búk	H. Krông Năng	TP. BMT			TX. Buôn Hồ		
					Xã Dray Bông	Xã Ea Bbók	Xã Ea Tiêu	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'rong	Xã Ea K'pam	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Chư Kpô	Xã Ea Tôh	Phường Tân An	Phường Tân Lợi	Xã Ea Tu	Xã Cư Bao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		8.924,27	100,00	701,96	4,69	1,89	63,98	18,05	41,66	2.639,69	1.533,39	38,33	9,37	2.204,13	21,64	65,52	90,17	296,43	1.193,37	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.892,31	99,64	701,64	1,43	1,54	63,98	18,05	41,66	2.621,21	1.531,01	38,04	9,37	2.202,19	21,64	63,95	90,17	296,43	1.190,00	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	27,85	0,31	25,67														2,18		
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	2,18	0,02															2,18		
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	25,67	0,29	25,67																
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.627,08	96,67	661,10	1,43	1,54	60,98	16,96	40,54	2.551,19	1.489,97	37,77	9,37	2.149,73	21,40	63,26	88,88	290,86	1.142,10	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,01	0,02											2,01						
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
1.5	Đất sản xuất nông nghiệp (đường ló sản xuất)	SXN	235,37	2,64	14,87			3,00	1,09	1,12	70,02	41,04	0,27		50,45	0,24	0,69	1,29	3,39	47,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,96	0,36	0,32	3,26	0,35				18,48	2,38	0,29		1,94		1,57			3,37	
2.1	Đất ở	OTC																			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	31,96	0,36	0,32	3,26	0,35				18,48	2,38	0,29		1,94		1,57			3,37	
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,00							0,44										
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,61	0,02																1,61	
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,81	0,14		3,26					4,45	1,96				1,57				1,57	
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,48	0,14	0,32		0,35				9,03	0,42	0,29		1,88					0,19	
2.2.5	Đất thủy lợi	DTL	2,24	0,03							2,18				0,06						
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,14	0,01							1,14										
2.2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24	0,01							1,24										
3	Đất chưa sử dụng																				
	Tổng		8.924,27		708,54			4.344,47						2.204,13	21,64	452,12			1.193,37		